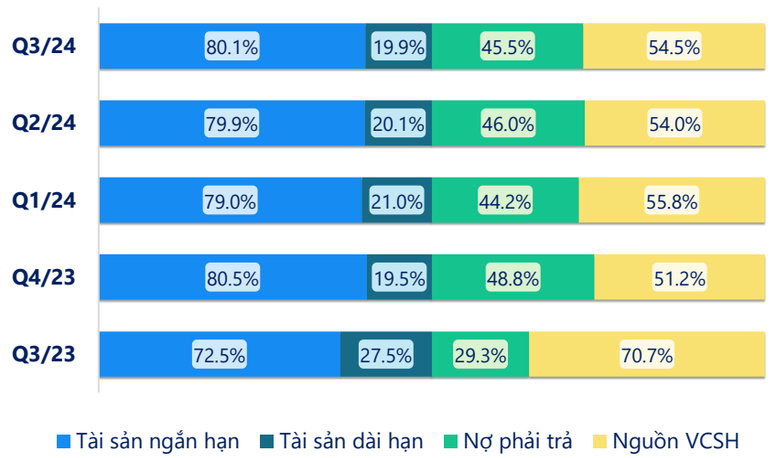
FireAnt

# CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 11,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 44,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,400 |
| SL cổ phiếu LH | 24,200,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 145 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 286 |
| P/E | 201.7 |
| EPS | 58 |

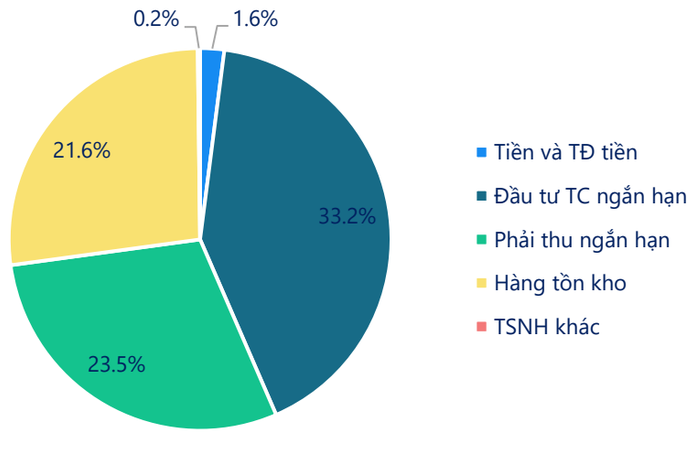
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| BMV | -56.1% | 24.2% | -2.5% | 34.1% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



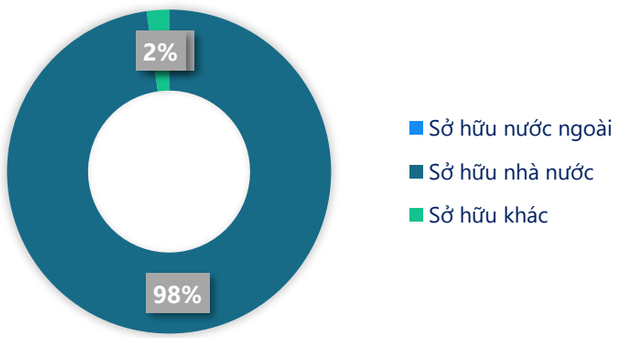

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



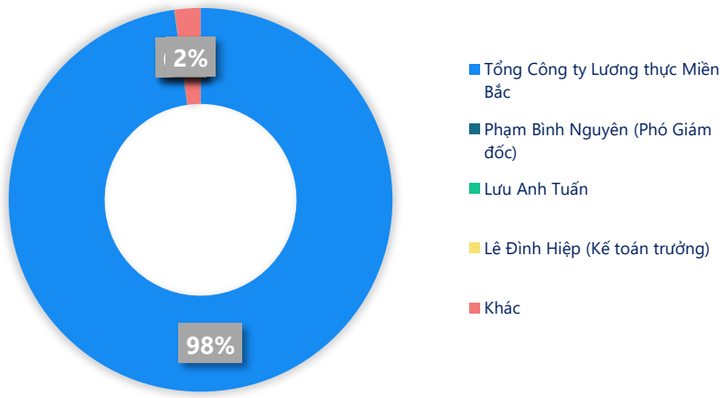

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



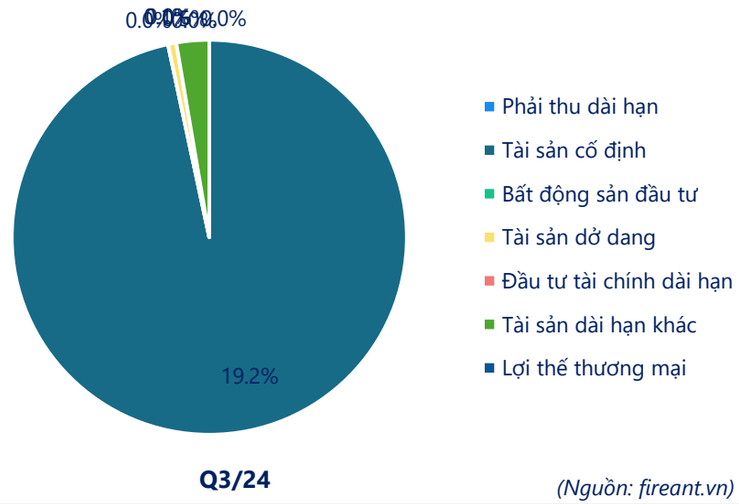

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

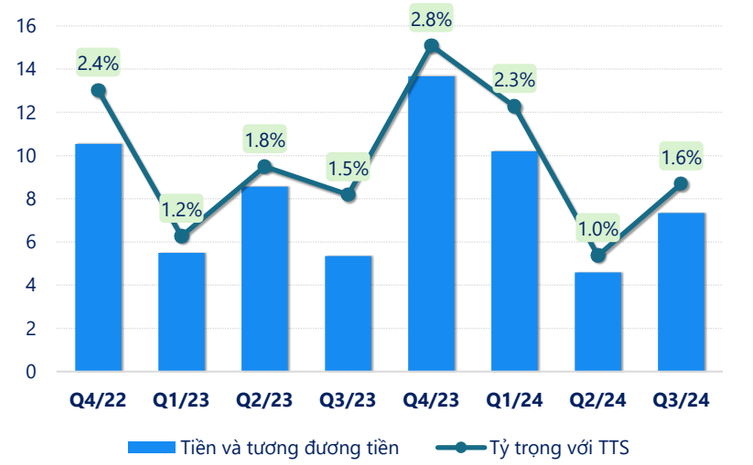



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

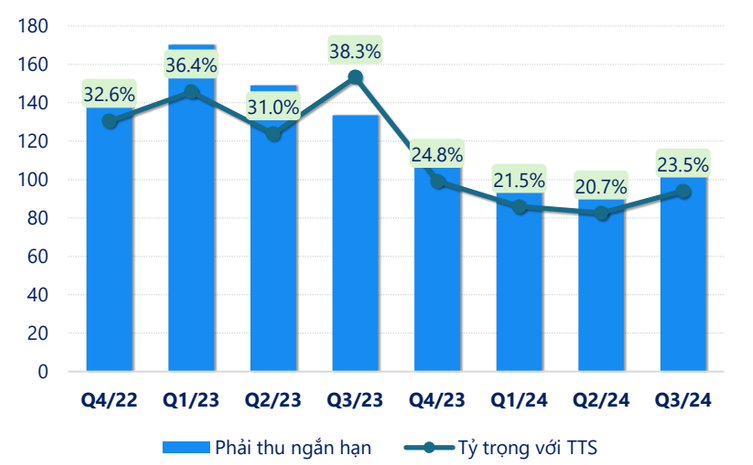
# CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

## Tiền và tương đương tiền



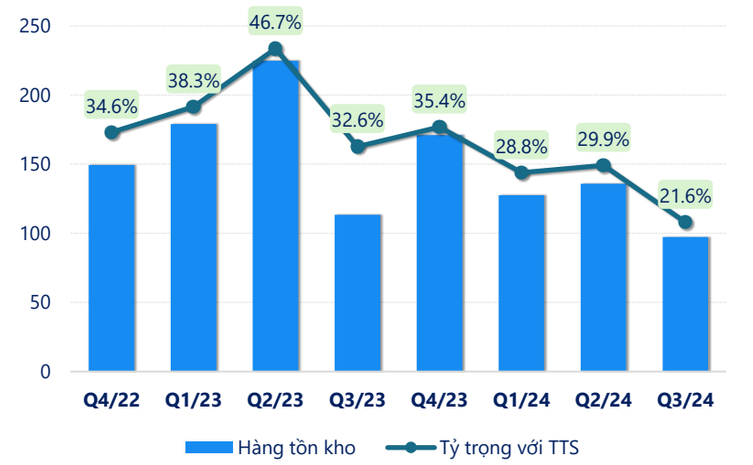

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



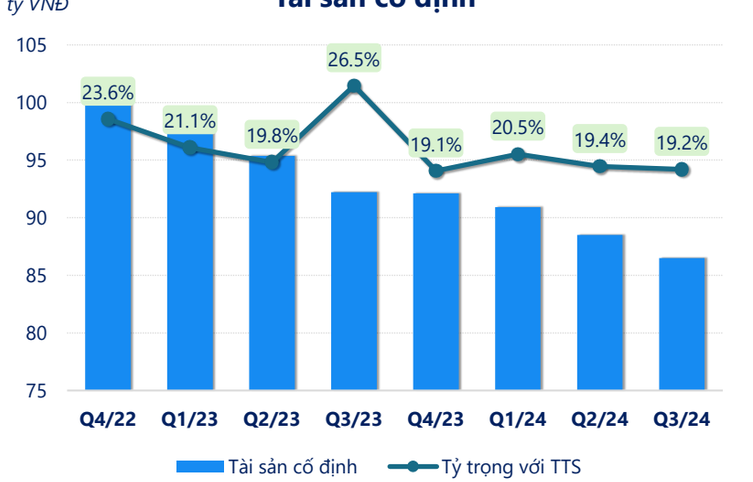

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



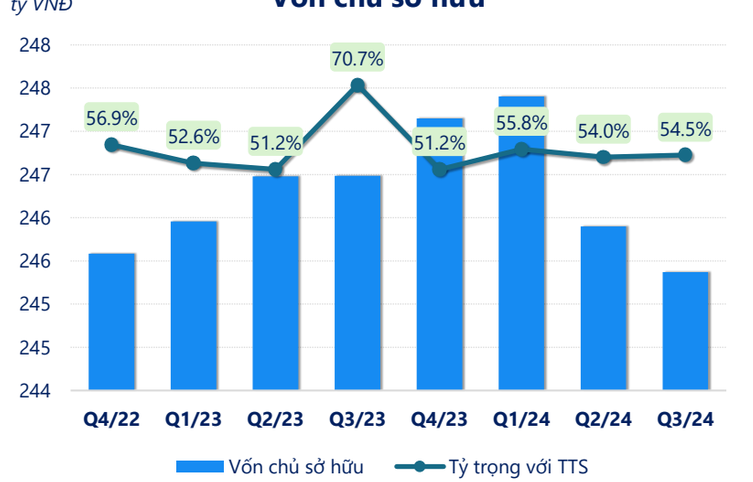

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



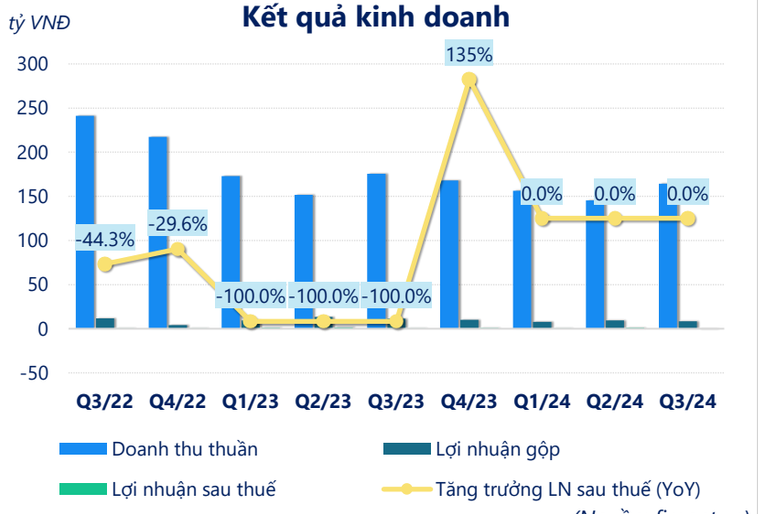

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

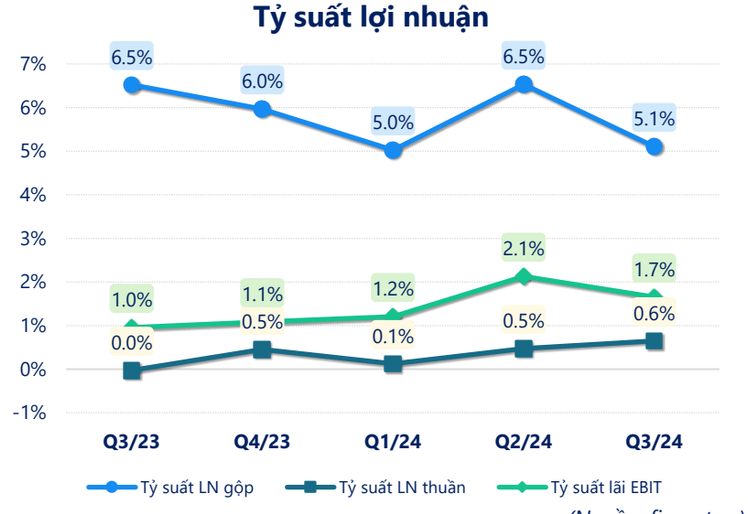
# CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

## Kết quả kinh doanh



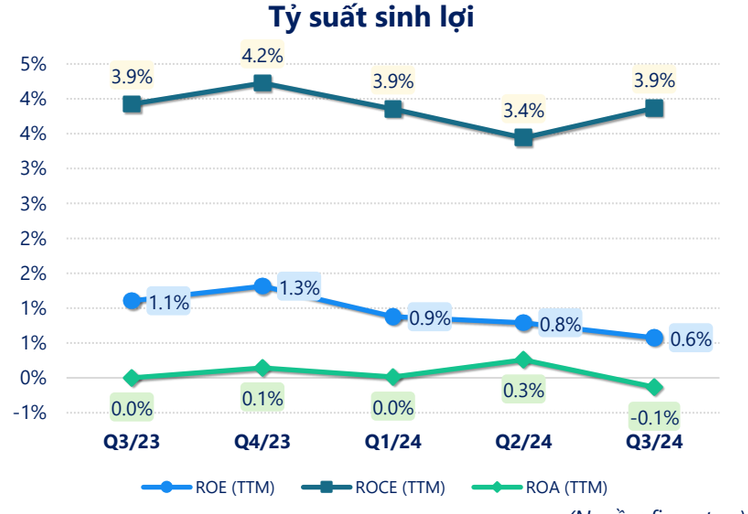

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



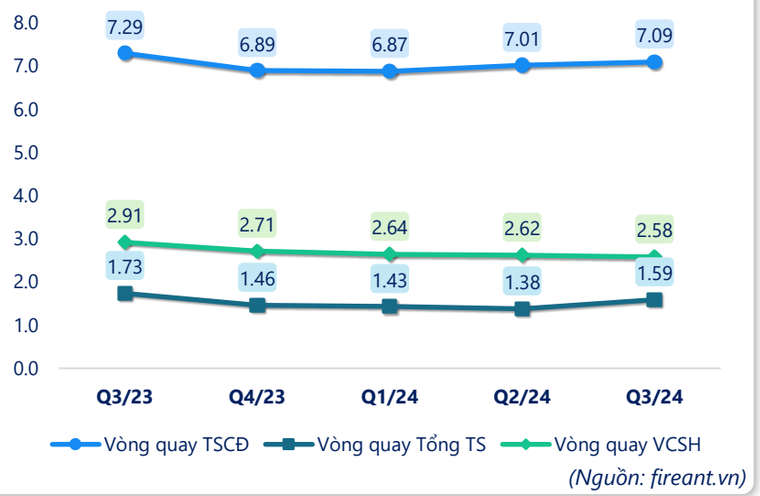

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



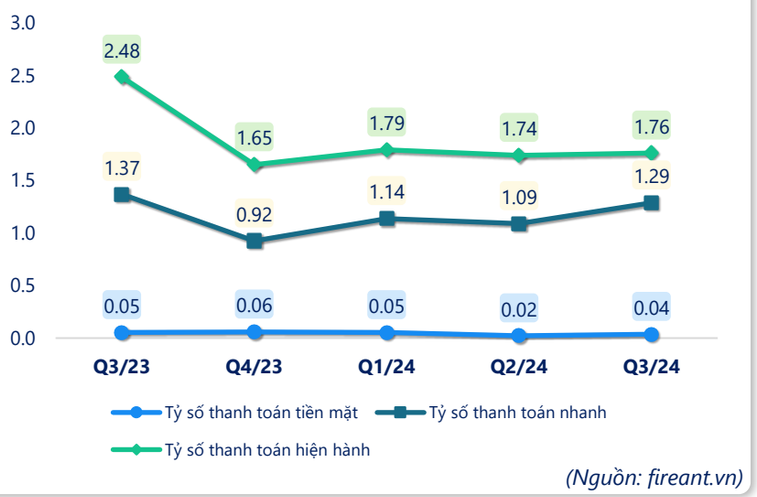

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



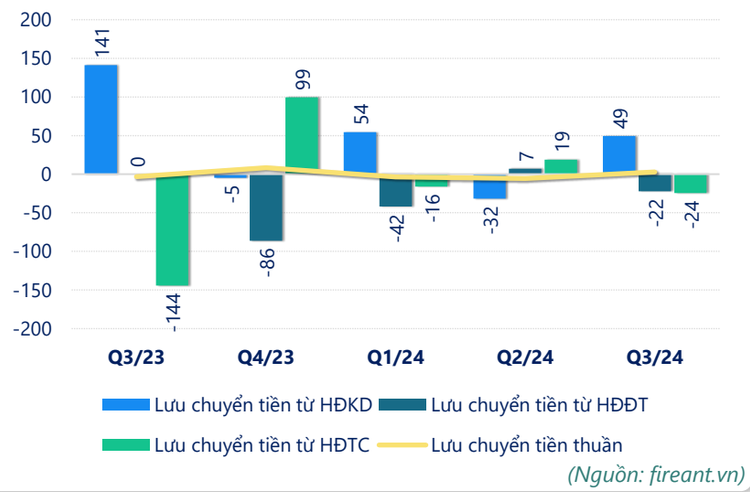

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Bột mỳ Vinafood 1 (UPCOM: BMV)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **450** | **483** | **-6.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 361 | 389 | -7.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 7.34 | 13.7 | -46.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 150 | 84.0 | 78.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 106 | 120 | -11.5% |
| Hàng tồn kho | 97.3 | 171 | -43.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.71 | 0.69 | 3.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **89.5** | **94.2** | **-5.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 86.5 | 92.1 | -6.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.60 | 0.46 | 30.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.40** | **1.63** | **46.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 205 | 236 | -13.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **205** | **236** | **-13.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 143 | 164 | -13.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 42.1 | 61.5 | -31.5% |
| **Nợ dài hạn** | 0.04 | 0.04 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **245** | **247** | **-0.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **245** | **247** | **-0.8%** |
| Vốn điều lệ | 242 | 242 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 175 | 168 | 156 | 145 | 164 |
| Giá vốn hàng bán | 164 | 158 | 148 | 136 | 156 |
| **Lợi nhuận gộp** | 11.4 | 10.0 | 7.85 | 9.50 | 8.39 |
| Doanh thu HĐTC | 0.71 | 1.59 | 1.66 | 1.61 | 1.99 |
| Chi phí TC | 2.15 | 1.09 | 2.09 | 2.26 | 1.56 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.67 | 0.97 | 1.78 | 1.72 | 1.55 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 5.72 | 5.60 | 3.48 | 3.50 | 3.41 |
| Chi phí QLDN | 4.34 | 4.15 | 3.74 | 4.67 | 4.35 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -0.05 | 0.76 | 0.19 | 0.69 | 1.07 |
| Lợi nhuận khác | 0.05 | 0.09 | -0.09 | 0.69 | 0.10 |
| **LN trước thuế** | 0.01 | 0.85 | 0.11 | 1.38 | 1.16 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.01 | 0.67 | 0.06 | 1.21 | -0.53 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.01 | 0.67 | 0.06 | 1.21 | -0.53 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 141 | -4.74 | 54.4 | -31.6 | 49.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | -86.4 | -41.8 | 7.04 | -22.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -144 | 99.5 | -16.1 | 18.9 | -24.3 |
| Tiền đầu kỳ | 8.56 | 5.35 | 13.7 | 10.2 | 4.58 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.23** | **8.32** | **-3.50** | **-5.61** | **2.82** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.03 | 0.00 | 0.02 | 0.00 | -0.06 |
| Tiền cuối kỳ | 5.35 | 13.7 | 10.2 | 4.58 | 7.34 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic